

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THIẾT BỊ VẠN PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THIẾT BỊ VẠN PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN PHUC EQUIPMENT IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIET BI VAN PHUC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109227390

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 59, Hà Trì 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02463.286869 / 0983.86.3338 Fax:

Email: [thietbivanphuc@gmail.com](mailto:thietbivanphuc@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4511(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                          | 4512        |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                    | 4513        |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                       | 4520        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                   | 4530        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                               | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                       | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện động cơ không tự động<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị vận chuyển bốc dỡ vật liệu<br>- Sửa chữa máy nông nghiệp và máy lâm nghiệp và lấy gỗ | 3312 |
| 11. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3315 |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                                                                                                               | 4932 |
| 15. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 27. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0510 |
| 28. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0520 |
| 29. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0710 |
| 30. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0722 |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0810 |
| 32. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0730 |
| 33. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0891 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                            | 0892 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 36. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến                                        | 1079 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HOÀNG TÙNG  | CC Nam Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 1.200.000.000         | 60,000    | 037085000214                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN QUỲNH NGÀ | CC Nam Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 800.000.000           | 40,000    | 014189000061                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN HOÀNG TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037085000214

Ngày cấp: 11/11/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL Cư Trú và DLQG về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CC Nam Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 2022, CT2, Tổ Hợp TMDV và Căn Hộ The Pride, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội